



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 114+115

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

07-12-2023	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024.	2
07-12-2023	Nghị quyết số 55/NQ-HĐND về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương.	8
07-12-2023	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND về số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2024.	13
07-12-2023	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk.	16

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của
Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày
20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hướng dẫn hoạt động giám sát của Hội đồng nhân
dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ Đại
biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm
2024;*

*Xét Tờ trình số 793 /TTr-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Thường
trực Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Thành lập
Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024 về “*giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển và phê bền vững của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*”, với các nội dung sau:

1. Thành phần Đoàn giám sát

1.1. Trưởng Đoàn: Ông Trần Phú Hùng, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh;

1.2. Phó Trưởng Đoàn: Ông Võ Đại Huế, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

1.3. Các thành viên gồm:

- Bà Phạm Thị Phương Hoa, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Ông Lê Văn Cường, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Ông Trương Công Thái, Tỉnh ủy viên, Bí thư Đảng ủy khối các Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh, Tổ đại biểu thành phố Buôn Ma Thuột;

- Ông Trần Hồng Tiến, Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Krông Pắc; Tổ đại biểu huyện Krông Pắc;

- Ông Huỳnh Bài, Ủy viên Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Tổ đại biểu huyện Ea Kar;

- Ông Nguyễn Xuân Đá, Ủy viên Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;

- Ông Nguyễn Xuân Lợi, Ủy viên Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thái, Tổ đại biểu thành phố Buôn Ma Thuột;

- Ông Phạm Văn Hanh, Phó Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Ông Nguyễn Ngọc Hùng, Phó Trưởng Ban Văn hóa – Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Ông Nguyễn Khắc Long, Ủy viên Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Ông Y Jăn Buôn Krông, Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

- Mời chuyên gia (nếu cần thiết).

2. Về nội dung: Giám sát về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển cà phê bền vững của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (có Kế hoạch giám sát kèm Nghị quyết này).

3. Đối tượng giám sát

3.1. Ủy ban nhân dân tỉnh và sở, ngành có liên quan;

3.2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;

3.3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

4. Phạm vi giám sát: Trên địa tỉnh Đắk Lắk.

5. Mốc thời gian giám sát: 01/8/2017 đến 31/12/2023.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Đoàn giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 62 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các quy định pháp luật có liên quan; báo cáo kết quả giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; trình báo cáo kết quả giám sát để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét tại Kỳ họp thứ Tám, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X.

2. Trưởng Đoàn giám sát chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Đoàn giám sát; mời chuyên gia (nếu cần thiết); thành lập Tổ giúp việc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

3. Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu Đoàn giám sát về những vấn đề liên quan đến nội dung giám sát.

4. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh giúp việc, phục vụ Đoàn giám sát về chương trình, kế hoạch, công tác bảo đảm các hoạt động của Đoàn giám sát.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn giám sát, các đối tượng chịu sự giám sát và các cơ quan, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực kể từ thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

KẾ HOẠCH GIÁM SÁT

Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển cà phê bền vững của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

Thông qua giám sát, nhằm đánh giá tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển cà phê bền vững của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; những kết quả đạt được, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện. Đề xuất, kiến nghị các giải pháp nhằm thực hiện hiệu quả chính sách, pháp luật trong thời gian tới.

2. Yêu cầu

- Các cơ quan chịu sự giám sát báo cáo trung thực, chính xác, khách quan, đầy đủ, kịp thời về nội dung giám sát theo yêu cầu của Đoàn giám sát.
- Đảm bảo thực hiện đúng thời gian và tiến độ đã đề ra trong Kế hoạch giám sát.

II. PHẠM VI GIÁM SÁT

1. Giám sát trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
2. Mốc thời gian lấy số liệu giám sát: 01/8/2017 đến 31/12/2023

III. ĐỐI TƯỢNG GIÁM SÁT

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

IV. NỘI DUNG GIÁM SÁT

1. Việc ban hành văn bản liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển cà phê bền vững của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

2. Công tác chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển cà phê bền vững của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

3. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển cà phê bền vững của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

4. Làm rõ nguyên nhân của kết quả đạt được, hạn chế, bất cập; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển cà phê bền vững của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

V. PHƯƠNG THỨC GIÁM SÁT

1. Tổ chức làm việc trực tiếp tại một số địa phương, đơn vị.
2. Nghiên cứu, đánh giá các báo cáo của UBND tỉnh, các sở, ngành liên quan và các địa phương, đơn vị trong việc triển khai thực hiện.
3. Đoàn giám sát báo cáo Thường trực HĐND tỉnh về kết quả giám sát.
4. Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức phiên giám sát chuyên đề tại kỳ họp; xem xét, thông qua nghị quyết về giám sát chuyên đề của HĐND năm 2024.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Triển khai công tác chuẩn bị (tháng 01-02/2024)

- Thông báo Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát theo quy định và gửi văn bản đến các cơ quan hữu quan;
- Thành lập Tổ giúp việc;
- Trên cơ sở Kế hoạch giám sát ban hành kèm theo Nghị quyết, Đoàn giám sát xây dựng đề cương báo cáo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo;
- Gửi văn bản đến các cơ quan chịu sự giám sát đề nghị gửi báo cáo đến Đoàn giám sát theo đề cương hướng dẫn;
- Thông báo Chương trình và thành phần Đoàn giám sát;
- Chuẩn bị các điều kiện cho Đoàn giám sát thực hiện Kế hoạch giám sát;
- Thu thập cơ sở pháp lý, tư liệu, thông tin liên quan đến chuyên đề giám sát; chuẩn bị tài liệu phục vụ thành viên Đoàn giám sát;
- Tổ chức họp triển khai công tác của Đoàn giám sát.

2. Tiếp nhận báo cáo của các cơ quan chịu sự giám sát (tháng 3/2024)

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo theo nội dung đã được yêu cầu.
- Tiếp nhận, nghiên cứu báo cáo, tài liệu của các cơ quan gửi cho Đoàn giám sát.
- Tổng hợp báo cáo của các cơ quan theo Đề cương báo cáo kết quả giám sát được duyệt; yêu cầu báo cáo bổ sung (nếu có).

3. Tổ chức giám sát trực tiếp (dự kiến tháng 4 và tháng 5/2024)

Đoàn giám sát tiến hành làm việc trực tiếp tại một số địa phương, đơn vị và làm việc với UBND tỉnh, các sở, ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan để xem xét báo cáo của UBND tỉnh, các sở, ngành, các cơ quan, đơn vị.

4. Xây dựng báo cáo kết quả giám sát (tháng 6/2024)

- Đoàn giám sát tổng hợp và xây dựng dự thảo Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát.
- Gửi dự thảo Báo cáo kết quả giám sát cho các thành viên Đoàn giám sát để tham gia góp ý.
- Tổ chức họp để thông qua dự thảo Báo cáo kết quả giám sát.
- Trên cơ sở ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh, Đoàn giám sát tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Báo cáo kết quả giám sát, trình HĐND tỉnh thực hiện giám sát tại Kỳ họp thứ Tám.
- Đoàn giám sát phối hợp với các cơ quan hữu quan chuẩn bị dự thảo Nghị quyết về chuyên đề giám sát trình HĐND tỉnh thông qua tại Kỳ họp thứ Tám.

5. Phân công thực hiện

- Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu Đoàn giám sát về những vấn đề liên quan đến nội dung giám sát (Kế hoạch, đề cương giám sát, dự thảo báo cáo giám sát, dự thảo Nghị quyết)
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh giúp việc, phục vụ Đoàn giám sát về chương trình, kế hoạch, công tác bảo đảm các hoạt động của Đoàn giám sát./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Thực hiện Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể tỉnh Đắk Lắk
giai đoạn 2021-2025;*

*Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
nguồn vốn ngân sách địa phương;*

*Thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh, bổ sung
chủ trương đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh;*

*Thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung
hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;*

*Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung
hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;*

*Thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh, bổ sung
chủ trương đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn
2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 259/BC-
HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, cụ thể như sau:

1. Về nguồn vốn: Bổ sung số vốn 60.000 triệu đồng vào nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (từ nguồn bán đấu giá tài sản từ các cơ sở nhà, đất do Bộ Công an bàn giao về cho địa phương quản lý) để tham gia đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Dự án Trại Tạm giam Công an tỉnh. Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương từ 18.110.649 triệu đồng lên thành 18.170.649 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Bổ sung danh mục dự án và mức vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách là 14.000 triệu đồng để bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã, cụ thể như sau:

(1) Dự án Đường trục chính giao thông nội đồng thuộc Hợp tác xã nông nghiệp 714, với số vốn 5.000 triệu đồng;

(2) Đầu tư dây chuyền chế biến gạo bóng cho Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình, với số vốn 5.000 triệu đồng;

(3) Đường trục chính giao thông nội đồng thuộc cánh đồng sản xuất của Hợp tác xã Nông nghiệp Thống Nhất, Phường Khánh Xuân, với số vốn 2.000 triệu đồng;

(4) Đường trục chính giao thông nội đồng thuộc cánh đồng sản xuất của Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp và vận tải Đoàn Kết xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, với số vốn 2.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung, thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 20/07/2022; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung và số liệu trong các phụ lục đính kèm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục 1
BỔ SUNG NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Nguồn vốn ngân sách địa phương tại các : Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021; 52/NQ-HĐND, ngày 14/2022 của HĐND tỉnh	Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương từ nguồn bán đấu giá tài sản từ các cơ sở nhà, đất do Bộ Công an bàn giao về cho địa phương quản lý	Tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 ngân sách địa phương sau bổ sung	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	18.110.649	60.000	18.170.649	
1	Nguồn vốn ngân sách địa phương	18.110.649	60.000	18.170.649	Số vốn 60.000 triệu đồng bổ sung sẽ sử dụng phân bổ chi tiết sau

Phụ lục 2

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ CẬP NHẬT, BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết phê duyệt				Giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm ban hành	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NST		
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NST				
TỔNG CỘNG				22.926	14.000	22.926	14.000		
1	Dự án Đường trục chính giao thông nội đồng thuộc Hợp tác xã nông nghiệp 714	Huyện Ea Kar	08/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 và 06/NQ-HĐND ngày 20/4/2023	5.000	5.000	5.000	5.000		
2	Đầu tư dây chuyền chế biến gạo bóng cho Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình	Huyện Krông Bông	08/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 và 06/NQ-HĐND ngày 20/4/2023	10.000	5.000	10.000	5.000		
3	Đường trục chính giao thông nội đồng thuộc cánh đồng sản xuất của Hợp tác xã Nông nghiệp Thống Nhất, Phường Khánh Xuân	Thành phố Buôn Ma Thuột	06/NQ-HĐND ngày 20/4/2023	4.500	2.000	4.500	2.000		
4	Đường trục chính giao thông nội đồng thuộc cánh đồng sản xuất của Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp và vận tải Đoàn Kết xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột	06/NQ-HĐND ngày 20/4/2023	3.426	2.000	3.426	2.000		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động
không chuyên trách ở cấp xã đối với các huyện, thị xã,
thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2024**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X - KỲ HỌP THỨ BẢY

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại
đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số
1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện,
cấp xã giai đoạn 2023 -2030;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không
chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về số lượng cán bộ, công chức và
người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với các huyện, thị xã, thành
phố trên địa bàn tỉnh năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 223/BC-HĐND ngày 02
tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên
trách ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) đối với các huyện, thị
xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm
2024 như sau:

1. Tổng số cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh là 4.379 người, trong đó:

- a) Thành phố Buôn Ma Thuột: 522 người;
- b) Thị xã Buôn Hồ: 262 người;
- c) Huyện Ea H'leo: 299 người;
- d) Huyện Ea Súp: 242 người;
- đ) Huyện Krông Năng: 287 người;
- e) Huyện Krông Búk: 160 người;
- g) Huyện Buôn Đôn: 185 người;
- h) Huyện Cư M'gar: 408 người;
- i) Huyện Ea Kar: 377 người;
- k) Huyện M'Drắk: 289 người;
- l) Huyện Krông Pắc: 397 người;
- m) Huyện Krông Bông: 300 người;
- n) Huyện Krông Ana: 193 người;
- o) Huyện Lắk: 252 người;
- p) Huyện Cư Kuin: 206 người.

2. Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh là 2.921 người, trong đó:

- a) Thành phố Buôn Ma Thuột: 359 người;
- b) Thị xã Buôn Hồ: 167 người;
- c) Huyện Ea H'leo: 203 người;
- d) Huyện Ea Súp: 162 người;
- đ) Huyện Krông Năng: 191 người;
- e) Huyện Krông Búk: 104 người;
- g) Huyện Buôn Đôn: 129 người;
- h) Huyện Cư M'gar: 272 người;
- i) Huyện Ea Kar: 249 người;
- k) Huyện M'Drắk: 185 người;
- l) Huyện Krông Pắc: 269 người;
- m) Huyện Krông Bông: 196 người;
- n) Huyện Krông Ana: 129 người;
- o) Huyện Lắk: 164 người;
- p) Huyện Cư Kuin: 142 người.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương
năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 260/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa	9.148.007 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu nội địa	8.974.002 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	164.828 triệu đồng
- Thu viện trợ:	9.177 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	25.008.683 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân	8.536.129 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	12.134.230 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	309.885 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn:	3.861.786 triệu đồng

- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân 110.681 triệu đồng
 - Các khoản huy động đóng góp: 14.959 triệu đồng
 - Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại: 35.243 triệu đồng
 - Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: 5.770 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương: 24.860.869 triệu đồng
- Trong đó:*
- Chi cân đối ngân sách địa phương: 15.278.388 triệu đồng
- (Trong đó: chi hỗ trợ một số nội dung liên quan đến phòng, chống dịch Covid-19 ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do Trung ương quy định là 12.489 triệu đồng; gồm: chi hỗ trợ tiền ăn cho các đối tượng là F0 điều trị tại cơ sở y tế và F1 cách ly tập trung là 12.438 triệu đồng; chi hỗ trợ cho lái xe nhà xe Phương Trang, thành viên đoàn công tác và tình nguyện viên tham gia hỗ trợ công dân trở về từ vùng dịch là 51 triệu đồng).
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ: 1.254.015 triệu đồng
 - Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: 5.770 triệu đồng
 - Chi chuyển nguồn sang năm sau: 7.981.158 triệu đồng
 - Chi nộp ngân sách cấp trên: 341.538 triệu đồng
4. Số kết dư ngân sách địa phương: 147.814 triệu đồng
- Trong đó:*
- Ngân sách cấp tỉnh: 13.195 triệu đồng (số tuyệt đối 13.194.789.000
 - Ngân sách cấp huyện: 98.681 triệu đồng
 - Ngân sách cấp xã: 35.938 triệu đồng
5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022:
- Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022, số tiền 13.194.789.000 đồng được xử lý như sau:
- Chi trả nợ gốc: 10.301.751.836 đồng;
 - Số còn lại sau khi trả nợ gốc: 2.893.037.164 đồng, được sử dụng: Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh (50%): 1.446.518.582 đồng; hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2023: 1.446.518.582 đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk hạch toán xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022 theo đúng quy định tại Điều 28 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

1.3. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh:

a) Thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk (Tại Công văn số 219/KTNN-TH ngày 04/12/2023 của Kiểm toán Nhà nước về việc gửi Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk).

b) Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn theo quy định tại Điều 73 của Luật ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I (Biểu mẫu số 48)
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.994.552.000.000	25.008.682.983.165	7.014.130.983.165	139,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.980.000.000.000	8.536.129.567.835	1.556.129.567.835	122,3
	Thu NSDP hưởng 100%	442.000.000.000	368.136.870.036	(73.863.129.964)	83,3
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.538.000.000.000	8.167.992.697.799	1.629.992.697.799	124,9
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.889.393.000.000	12.134.229.720.279	1.244.836.720.279	111,4
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.314.782.000.000	9.314.782.000.000	-	100,0
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.574.611.000.000	2.819.447.720.279	1.244.836.720.279	179,1
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		309.884.617.766	309.884.617.766	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	38.359.000.000	3.861.785.690.515	3.823.426.690.515	
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		110.681.077.413	110.681.077.413	

VII	Các khoản huy động đóng góp		14.958.799.735	14.958.799.735	
VIII	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại	66.800.000.000	35.243.278.622	(31.556.721.378)	52,8
IX	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20.000.000.000	5.770.231.000	(14.229.769.000)	28,9
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.982.552.000.000	24.860.869.376.160	(1.104.340.952.605)	138,2
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	16.387.941.000.000	15.278.387.982.125	(783.745.017.875)	93,2
1	Chi đầu tư phát triển	3.646.789.000.000	3.014.201.729.256	(632.587.270.744)	82,7
2	Chi thường xuyên	12.413.904.000.000	12.258.479.556.295	(155.424.443.705)	98,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	2.766.696.574	2.766.696.574	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	2.940.000.000	1.500.000.000	204,2
5	Dự phòng ngân sách	325.808.000.000			-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.574.611.000.000	1.254.015.065.270	(320.595.934.730)	79,6
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	281.162.379.591	281.162.379.591	
	<i>Vốn đầu tư</i>	-	<i>211.438.525.000</i>		
	<i>Vốn thường xuyên</i>	-	<i>69.723.854.591</i>		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.574.611.000.000	972.852.685.679	(601.758.314.321)	61,8
	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>1.469.162.000.000</i>	<i>853.069.987.402</i>	<i>(616.092.012.598)</i>	<i>58,1</i>
	<i>Vốn thường xuyên</i>	<i>105.449.000.000</i>	<i>119.782.698.277</i>	<i>14.333.698.277</i>	<i>113,6</i>
III	Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20.000.000.000	5.770.231.000	(14.229.769.000)	28,9
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7.981.158.330.099	7.981.158.330.099	

V	Chi nộp ngân sách cấp trên		341.537.767.666	341.537.767.666	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.000.000.000	147.813.607.005	135.813.607.005	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		10.301.751.836	10.301.751.836	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		10.301.751.836		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	77.000.000.000	35.243.278.622	(41.756.721.378)	
I	Vay để bù đắp bội chi	66.800.000.000	35.243.278.622	(31.556.721.378)	
II	Vay để trả nợ gốc	10.200.000.000			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		132.950.334.630		
	Vay Ngân hàng phát triển				
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		132.950.334.630		

Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)	8.220.000.000.000	7.000.000.000.000	13.717.187.490.032	12.874.453.262.886	166,9	183,9
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8.200.000.000.000	6.980.000.000.000	9.148.007.104.728	8.536.129.567.835	111,6	122,3
I	Thu nội địa	7.494.000.000.000	6.980.000.000.000	8.974.001.754.974	8.535.786.047.835	119,7	122,3
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	520.761.000.000	520.761.000.000	575.159.759.564	575.159.759.564	110,4	110,4
	- Thuế giá trị gia tăng	344.840.000.000	344.840.000.000	325.014.648.831	325.014.648.831	94,3	94,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.861.000.000	17.861.000.000	22.122.818.651	22.122.818.651	123,9	123,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	158.060.000.000	158.060.000.000	228.022.292.082	228.022.292.082	144,3	144,3
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	88.980.000.000	88.980.000.000	85.681.767.681	85.681.767.681	96,3	96,3
	- Thuế giá trị gia tăng	55.482.000.000	55.482.000.000	36.812.193.051	36.812.193.051	66,3	66,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.048.000.000	32.048.000.000	47.512.805.260	47.512.805.260	148,3	148,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300.000.000	300.000.000	654.283.836	654.283.836	218,1	218,1
	- Thuế tài nguyên	1.150.000.000	1.150.000.000	702.485.534	702.485.534	61,1	61,1
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	83.570.000.000	83.570.000.000	53.186.581.449	53.186.581.449	63,6	63,6
	- Thuế giá trị gia tăng	16.010.000.000	16.010.000.000	10.967.925.399	10.967.925.399	68,5	68,5

	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.560.000.000	67.560.000.000	41.399.538.436	41.399.538.436	61,3	61,3
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	144.355.968	144.355.968	-	-
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	674.761.646	674.761.646	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.009.830.000.000	2.009.830.000.000	2.390.694.810.569	2.390.693.131.685	119,0	119,0
	- Thuế giá trị gia tăng	1.184.871.000.000	1.184.871.000.000	1.260.868.296.198	1.260.868.296.198	106,4	106,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.999.000.000	187.999.000.000	230.213.861.326	230.213.861.326	122,5	122,5
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500.140.000.000	500.140.000.000	730.659.381.155	730.659.356.537	146,1	146,1
	- Thuế tài nguyên	136.820.000.000	136.820.000.000	168.953.271.890	168.951.617.624	123,5	123,5
5	Thuế thu nhập cá nhân	470.000.000.000	470.000.000.000	978.401.574.257	978.401.574.257	208,2	208,2
6	Thuế bảo vệ môi trường	646.000.000.000	299.600.000.000	439.444.969.891	210.955.662.630	68,0	70,4
	<i>Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>			<i>42.455.870</i>	<i>42.455.870</i>		
	<i>- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	387.530.000.000	387.530.000.000	735.167.750.120	735.167.750.120	189,7	189,7
8	Phí, lệ phí	145.000.000.000	103.000.000.000	166.893.415.442	107.133.739.628	115,1	104,0
8.1	Lệ phí môn bài	27.000.000.000	27.000.000.000	29.902.509.321	29.902.509.321	110,8	110,8
	- Trung ương	-	-	<i>487.800.000</i>	<i>487.800.000</i>	-	-
	- Tỉnh	<i>3.200.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>3.200.000.001</i>	<i>3.200.000.001</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	- Huyện	<i>23.800.000.000</i>	<i>23.800.000.000</i>	<i>24.900.436.320</i>	<i>24.900.436.320</i>	<i>104,6</i>	<i>104,6</i>
	- Xã	-	-	<i>1.314.273.000</i>	<i>1.314.273.000</i>		
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	118.000.000.000	76.000.000.000	136.990.906.121	77.231.230.307	116,1	101,6
	- Trung ương	<i>42.000.000.000</i>	-	<i>59.764.343.239</i>	<i>4.667.425</i>	<i>142,3</i>	-
	- Tỉnh	<i>46.110.000.000</i>	<i>46.110.000.000</i>	<i>51.791.551.570</i>	<i>51.791.551.570</i>	<i>112,3</i>	<i>112,3</i>
	- Huyện	<i>14.840.000.000</i>	<i>14.840.000.000</i>	<i>10.092.902.437</i>	<i>10.092.902.437</i>	<i>68,0</i>	<i>68,0</i>

	- Xã	15.050.000.000	15.050.000.000	15.342.108.875	15.342.108.875	101,9	101,9
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300.000.000	300.000.000	932.113.705	932.113.705	310,7	310,7
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000.000.000	13.000.000.000	22.979.866.106	22.979.866.106	176,8	176,8
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	108.330.000.000	108.330.000.000	152.051.851.113	152.051.851.113	140,4	140,4
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	2.901.891.385.054	2.901.891.385.054	116,1	116,1
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	72.000.000.000	72.000.000.000	20.957.321.047	20.957.321.047	29,1	29,1
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000.000.000	130.000.000.000	137.184.223.920	137.184.223.920	105,5	105,5
	-Thuế giá trị gia tăng	-	-	52.022.283.369	52.022.283.369	-	-
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.785.403.702	4.785.403.702	-	-
	-Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	9.727.346.166	9.727.346.166	-	-
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	70.647.975.333	70.647.975.333	-	-
	-Thu khác	-	-	1.215.350	1.215.350	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.099.000.000	29.099.000.000	54.318.235.996	29.944.139.114	108,4	102,9
16	Thu khác ngân sách	220.000.000.000	162.000.000.000	226.394.436.212	131.410.982.172	102,9	81,1
	<i>Trong đó: Thu xử phạt XPHC ATGT</i>	<i>58.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>56.045.300.523</i>	<i>1.044.606.000</i>	<i>96,6</i>	<i>-</i>
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000.000.000	2.000.000.000	1.994.198.590	1.994.198.590	99,7	99,7
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
21	Thu khác do cơ quan thuế thực hiện	46.600.000.000	-	30.667.494.258	60.000.000	-	-
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	706.000.000.000	-	164.828.301.511	-	23,3	-
1	Thuế xuất khẩu	-	-	632.390.987	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	-	-	17.341.415.641	-	-	-

3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	515.210	-	-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	144.495.822.905	-	-	-
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	1.010.720.240	-	-	-
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-	-	2.972.980	-	-	-
8	Phí, lệ phí hải quan	-	-	-	-	-	-
9	Thu khác	-	-	1.344.463.548	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	9.177.048.243	343.520.000	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	309.884.617.766	309.884.617.766	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	3.861.785.690.515	3.861.785.690.515	-	-
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI	-	-	35.243.278.622	35.243.278.622	-	-
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	-	-	341.537.767.666	110.681.077.413	-	-
G	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	-	-	14.958.799.735	14.958.799.735	-	-
H	GHI THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	20.000.000.000	5.770.231.000	5.770.231.000	28,9	28,9

Phụ lục III (Biểu mẫu số 51)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.982.552.000.000	24.860.869.376.160	138,2
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	17.962.552.000.000	16.532.403.047.395	92,0
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.387.941.000.000	15.278.387.982.125	93,2
I	Chi đầu tư phát triển	3.646.789.000.000	3.014.201.729.256	82,7
1	Chi đầu tư phát triển	3.646.789.000.000	3.014.201.729.256	82,7
1.1	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>3.646.789.000.000</i>	<i>3.014.201.729.256</i>	<i>82,7</i>
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.2	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>3.646.789.000.000</i>	<i>3.014.201.729.256</i>	<i>82,7</i>
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630.000.000	628.566.762.000	73,0
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.500.000.000.000	2.010.491.177.428	80,4
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	250.000.000.000	99.251.856.000	39,7
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	250.000.000.000	218.326.516.000	87,3
	- Bổ sung Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ	100.000.000.000	100.000.000.000	100,0
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	1.900.000.000.000	1.592.912.805.428	83,8
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	50.000.000.000	33.529.914.000	67,1
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000.000.000	149.323.873.000	114,9

e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	66.800.000.000	42.522.142.600	63,7
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	38.359.000.000	149.767.860.228	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	12.363.904.000.000	12.258.479.556.295	99,1
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.079.073.000.000	5.789.040.249.589	95,2
2	Chi khoa học và công nghệ	33.418.000.000	30.039.505.858	89,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	2.766.696.574	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	2.940.000.000	204,2
V	Dự phòng ngân sách	325.808.000.000	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.000.000.000	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.574.611.000.000	1.254.015.065.270	79,6
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	281.162.379.591	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	232.095.110.096	
	- Vốn đầu tư	-	200.937.199.000	
	- Vốn sự nghiệp	-	31.157.911.096	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	21.168.651.223	
	- Vốn đầu tư	-	8.025.213.000	
	- Vốn sự nghiệp	-	13.143.438.223	
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	-	27.898.618.272	
	- Vốn đầu tư	-	2.476.113.000	
	- Vốn sự nghiệp	-	25.422.505.272	

II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.574.611.000.000	972.852.685.679	61,8
1	Vốn đầu tư	1.469.162.000.000	853.069.987.402	58,1
a	Vốn nước ngoài	324.435.000.000	245.660.879.402	75,7
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	324.435.000.000	245.463.029.402	75,7
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	197.850.000	
b	Vốn trong nước	1.144.727.000.000	607.409.108.000	53,1
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.144.727.000.000	607.409.108.000	53,1
2	Vốn sự nghiệp	105.449.000.000	119.782.698.277	113,6
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	2.950.000.000	-	-
b	Vốn trong nước	102.499.000.000	119.782.698.277	116,9
	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	231.000.000	137.353.400	59,5
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36.500.000.000	38.414.802.000	105,2
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	64.268.000.000	64.284.155.000	100,0
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.500.000.000	160.821.448	10,7
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	-	4.996.960.000	
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	-	2.955.893.000	
	Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí	-	8.832.713.429	
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	5.770.231.000	28,9
	Ghi chi tiền thuê đất	-	1.185.565.000	
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	4.584.666.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	7.981.158.330.099	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	341.537.767.666	

Phụ lục IV (Biểu mẫu số 52)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.448.421.000.000	19.212.385.645.312	2.763.964.645.312	117
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.925.800.000.000	8.774.594.818.612	1.848.794.818.612	127
	Chi bổ sung cân đối	5.844.779.000.000	5.844.779.000.000	-	100
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	1.081.021.000.000	2.929.815.818.612	1.848.794.818.612	271
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.502.621.000.000	6.245.444.851.572	(3.257.176.148.428)	66
I	Chi đầu tư phát triển	4.214.351.000.000	2.404.772.665.002	(1.809.578.334.998)	57
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.214.351.000.000	2.093.772.665.002	(2.120.578.334.998)	50
	Chi quốc phòng		19.488.939.000		
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.459.480.000		
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		107.082.785.000		

	Chi Khoa học và công nghệ		44.602.000		
	Chi Y tế, dân số và gia đình		21.494.096.000		
	Chi Văn hóa thông tin		2.525.330.000		
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		284.648.000		
	Chi Thể dục thể thao		557.670.000		
	Chi Bảo vệ môi trường		1.739.347.000		
	Chi các hoạt động kinh tế		1.777.544.446.002		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		159.629.317.000		
	Chi Bảo đảm xã hội		922.005.000		
	Chi ngành, lĩnh vực khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	311.000.000.000	311.000.000.000	
II	Chi thường xuyên	5.094.721.000.000	3.834.965.489.996	(1.259.755.510.004)	75
	Chi quốc phòng	134.261.000.000	143.836.534.000	9.575.534.000	107
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	30.351.000.000	33.917.000.000	3.566.000.000	112
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.254.790.000.000	919.349.290.461	(335.440.709.539)	73
	Chi Khoa học và công nghệ	25.418.000.000	27.679.276.708	2.261.276.708	109
	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.459.432.000.000	1.430.030.369.468	(29.401.630.532)	98

	Chi Văn hóa thông tin	77.734.000.000	68.206.559.212	(9.527.440.788)	88
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	32.940.000.000	23.371.937.819	(9.568.062.181)	71
	Chi Thẻ dực thể thao	57.613.000.000	54.845.634.778	(2.767.365.222)	95
	Chi Bảo vệ môi trường	64.241.000.000	59.525.476.532	(4.715.523.468)	93
	Chi các hoạt động kinh tế	627.476.000.000	389.895.548.082	(237.580.451.918)	62
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	602.683.000.000	515.774.471.513	(86.908.528.487)	86
	Chi Bảo đảm xã hội	687.308.000.000	134.133.528.295	(553.174.471.705)	20
	Chi khác	40.474.000.000	34.399.863.128	(6.074.136.872)	85
III	Chi trả nợ lãi	-	2.766.696.574	2.766.696.574	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	2.940.000.000	1.500.000.000	204
V	Dự phòng ngân sách	142.109.000.000	-	(142.109.000.000)	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.000.000.000	-	(50.000.000.000)	-
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)	-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3.961.489.284.875	3.961.489.284.875	
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	230.856.690.253	230.856.690.253	

Phụ lục V (Biểu mẫu số 53)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.982.552.000.000	9.522.621.000.000	8.459.931.000.000	24.860.869.376.160	10.437.790.826.700	14.423.078.549.460	138,2	109,6	170,5
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	17.962.552.000.000	9.502.621.000.000	8.459.931.000.000	16.532.403.047.395	6.245.444.851.572	10.286.958.195.823	92,0	65,7	121,6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.387.941.000.000	7.928.010.000.000	8.459.931.000.000	15.278.387.982.125	5.284.883.065.305	9.993.504.916.820	93,2	66,7	118,1
I	Chi đầu tư phát triển	3.646.789.000.000	2.745.189.000.000	901.600.000.000	3.014.201.729.256	1.559.451.092.600	1.454.750.636.656	82,7	56,8	161,4
1	Chi đầu tư phát triển	3.646.789.000.000	2.745.189.000.000	901.600.000.000	3.014.201.729.256	1.559.451.092.600	1.454.750.636.656	82,7	56,8	161,4
1.1	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>3.646.789.000.000</i>	<i>2.745.189.000.000</i>	<i>901.600.000.000</i>	<i>3.014.201.729.256</i>	<i>1.559.451.092.600</i>	<i>1.454.750.636.656</i>	<i>82,7</i>	<i>56,8</i>	<i>161,4</i>
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			-					
	Chi khoa học và	-			-					

	công nghệ									
1.2	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	3.646.789.000.000	2.745.189.000.000	901.600.000.000	3.014.201.729.256	1.559.451.092.600	1.454.750.636.656	82,7	56,8	161,4
a	Chi ĐT XD CB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630.000.000	861.630.000.000	-	628.566.762.000	628.472.762.000	94.000.000	73,0	72,9	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.500.000.000.000	1.598.400.000.000	901.600.000.000	2.010.491.177.428	768.126.602.000	1.242.364.575.428	80,4	48,1	137,8
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	250.000.000.000	250.000.000.000	-	99.251.856.000	99.251.856.000	-	39,7	39,7	
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà Đất	250.000.000.000	250.000.000.000	-	218.326.516.000	211.000.000.000	7.326.516.000	87,3	84,4	
	- Bổ sung Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100,0	100,0	
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	1.900.000.000.000	998.400.000.000	901.600.000.000	1.592.912.805.428	357.874.746.000	1.235.038.059.428	83,8	35,8	137,0
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	50.000.000.000	50.000.000.000	-	33.529.914.000	33.529.914.000	-	67,1	67,1	
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000.000.000	130.000.000.000	-	149.323.873.000	84.421.284.000	64.902.589.000	114,9	64,9	
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	66.800.000.000	66.800.000.000	-	42.522.142.600	42.522.142.600	-	63,7	63,7	
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	38.359.000.000	38.359.000.000	-	149.767.860.228	2.378.388.000	147.389.472.228			

2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	12.363.904.000.000	4.989.272.000.000	7.374.632.000.000	12.258.479.556.295	3.719.725.276.131	8.538.754.280.164	99,1	74,6	115,8
	<i>Trong đó:</i>	-			-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.079.073.000.000	1.423.149.000.000	4.655.924.000.000	5.789.040.249.589	909.193.149.816	4.879.847.099.773	95,2	63,9	104,8
2	Chi khoa học và công nghệ	33.418.000.000	25.418.000.000	8.000.000.000	30.039.505.858	27.679.276.708	2.360.229.150	89,9	108,9	29,5
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			2.766.696.574	2.766.696.574	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	1.440.000.000		2.940.000.000	2.940.000.000	-	204,2	204,2	
V	Dự phòng ngân sách	325.808.000.000	142.109.000.000	183.699.000.000	-			-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.000.000.000	50.000.000.000		-			-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.574.611.000.000	1.574.611.000.000	-	1.254.015.065.270	960.561.786.267	293.453.279.003	79,6	61,0	
I	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	281.162.379.591	16.687.515.588	264.474.864.003			

	quốc gia									
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	232.095.110.096	10.285.254.922	221.809.855.174			
	- Vốn đầu tư	-			200.937.199.000	-	200.937.199.000			
	- Vốn sự nghiệp	-			31.157.911.096	10.285.254.922	20.872.656.174			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	21.168.651.223	3.889.572.736	17.279.078.487			
	- Vốn đầu tư	-			8.025.213.000	-	8.025.213.000			
	- Vốn sự nghiệp	-			13.143.438.223	3.889.572.736	9.253.865.487			
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	-	-	-	27.898.618.272	2.512.687.930	25.385.930.342			
	- Vốn đầu tư	-			2.476.113.000	-	2.476.113.000			
	- Vốn sự nghiệp	-			25.422.505.272	2.512.687.930	22.909.817.342			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.574.611.000.000	1.574.611.000.000	-	972.852.685.679	943.874.270.679	28.978.415.000	61,8	59,9	
1	Vốn đầu tư	1.469.162.000.000	1.469.162.000.000	-	853.069.987.402	845.321.572.402	7.748.415.000	58,1	57,5	
a	Vốn nước ngoài	324.435.000.000	324.435.000.000	-	245.660.879.402	245.660.879.402	-	75,7	75,7	
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	324.435.000.000	324.435.000.000		245.463.029.402	245.463.029.402		75,7	75,7	
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước				197.850.000	197.850.000				
b	Vốn trong nước	1.144.727.000.000	1.144.727.000.000	-	607.409.108.000	599.660.693.000	7.748.415.000	53,1	52,4	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.144.727.000.000	1.144.727.000.000		607.409.108.000	599.660.693.000	7.748.415.000	53,1	52,4	

2	Vốn sự nghiệp	105.449.000.000	105.449.000.000	-	119.782.698.277	98.552.698.277	21.230.000.000	113,6	93,5	
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	2.950.000.000	2.950.000.000		-			-	-	
b	Vốn trong nước	102.499.000.000	102.499.000.000	-	119.782.698.277	98.552.698.277	21.230.000.000	116,9	96,1	
	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	231.000.000	231.000.000		137.353.400	137.353.400	-	59,5	59,5	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36.500.000.000	36.500.000.000		38.414.802.000	31.965.000.000	6.449.802.000	105,2	87,6	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	64.268.000.000	64.268.000.000		64.284.155.000	49.503.957.000	14.780.198.000	100,0	77,0	
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.500.000.000	1.500.000.000		160.821.448	160.821.448	-	10,7	10,7	
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	-	-		4.996.960.000	4.996.960.000	-			
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-		2.955.893.000	2.955.893.000	-			
	Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí	-	-		8.832.713.429	8.832.713.429	-			
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT,	20.000.000.000	20.000.000.000		5.770.231.000	-	5.770.231.000	29	-	

	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT									
	Ghi chi tiền thuê đất	-			1.185.565.000	-	1.185.565.000			
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-			4.584.666.000	-	4.584.666.000			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			7.981.158.330.099	3.961.489.284.875	4.019.669.045.224			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			341.537.767.666	230.856.690.253	110.681.077.413			

Phụ lục VI (Biểu mẫu số 54)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG	16.802.334.861.796	5.292.463.689.570	4.281.983.172.226	108.539.000.000	63.500.000.000	1.620.000.000	7.119.349.000.000	15.250.896.360.437	2.404.772.665.002	3.818.277.974.408	16.687.515.588	-	16.687.515.588	9.011.158.205.439	3.961.489.284.875	91	45	89	15	127
	I CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	9.682.985.861.796	5.292.463.689.570	4.281.983.172.226	108.539.000.000	63.500.000.000	1.620.000.000	-	6.239.738.154.998	2.404.772.665.002	3.818.277.974.408	16.687.515.588	-	16.687.515.588	-	1.444.020.287.445	64	45	89	15	
	A KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	287.632.019.000	69.577.884.000	216.584.135.000	1.470.000.000	-	1.470.000.000	-	235.939.627.000	20.948.419.000	214.861.208.000	130.000.000	-	130.000.000	-	50.919.663.000	82	30	99	9	
1	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	76.199.985.000	45.568.985.000	30.501.000.000	130.000.000	-	130.000.000	-	34.691.147.000	5.472.359.000	29.088.788.000	130.000.000	-	130.000.000	-	41.230.818.000	46	12	95	100	
2	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	128.448.034.000	18.254.899.000	109.533.135.000	660.000.000	-	660.000.000	-	122.264.898.000	13.016.580.000	109.248.318.000	-	-	-	-	5.714.325.000	95	71	100	-	
3	Công an tỉnh	74.096.000.000	5.754.000.000	67.662.000.000	680.000.000	-	680.000.000	-	70.121.480.000	2.459.480.000	67.662.000.000	-	-	-	-	3.974.520.000	95	43	100	-	
4	Trung đoàn 584	8.888.000.000	-	8.888.000.000	-	-	-	-	8.862.102.000	-	8.862.102.000	-	-	-	-	-	100		100		
	B KHỐI ĐẢNG	108.983.586.000	144.000.000	108.689.586.000	150.000.000	-	150.000.000	-	105.041.620.046	144.000.000	104.747.620.046	150.000.000	-	150.000.000	-	-	96	100	96	100	
1	Ban Dân vận Tỉnh ủy Đắk Lắk	4.340.000.000	-	4.340.000.000	-	-	-	-	3.475.721.479	-	3.475.721.479	-	-	-	-	-	80		80		
2	Văn phòng Tỉnh ủy	104.643.586.000	144.000.000	104.349.586.000	150.000.000	-	150.000.000	-	101.565.898.567	144.000.000	101.271.898.567	150.000.000	-	150.000.000	-	-	97	100	97	100	
	C KHỐI SỐ BAN NGÀNH	4.448.764.805.122	1.281.188.087.570	3.069.129.717.552	98.447.000.000	63.500.000.000	-	-	3.133.357.333.728	496.052.104.002	2.623.466.537.058	13.838.692.668	-	13.838.692.668	-	788.256.154.397	70	39	85	14	
1	Ban an toàn giao thông tỉnh Đắk Lắk	3.011.000.000	-	3.011.000.000	-	-	-	-	2.513.997.109	-	2.513.997.109	-	-	-	-	-	83		83		
2	Ban Dân tộc	11.869.053.055	-	7.578.053.055	4.291.000.000	-	-	-	7.408.837.341	-	6.512.568.841	896.268.500	-	896.268.500	-	3.394.731.500	62		86	21	

3	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	6.730.945.312	-	6.730.945.312	-	-	-	-	6.543.955.132	-	6.543.955.132	-	-	-	-	-	97		97		
4	Đài Phát thanh và Truyền hình	61.586.007.819	-	61.486.007.819	100.000.000	-	-	-	23.481.487.819	-	23.381.487.819	100.000.000	-	100.000.000	-	36.992.426.000	38		38	100	
5	Sở Công thương	19.541.044.808	399.280.000	19.141.764.808	-	-	-	-	17.104.678.214	-	17.104.678.214	-	-	-	-	665.533.756	88	-	89		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	925.792.792.898	42.315.092.000	856.977.700.898	26.500.000.000	25.700.000.000	-	-	833.826.190.615	25.565.880.000	807.460.310.615	800.000.000	-	800.000.000	-	63.975.123.364	90	60	94	3	
7	Sở Giao thông và vận tải	101.228.000.000	-	101.228.000.000	-	-	-	-	99.736.893.072	-	99.736.893.072	-	-	-	-	452.671.600	99		99		
8	Sở Kế hoạch và đầu tư	244.478.611.093	232.421.637.000	11.796.974.093	260.000.000	-	-	-	144.771.140.445	133.650.636.700	10.919.175.745	201.328.000	-	201.328.000	-	98.447.778.782	59	58	93	77	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	47.155.867.943	-	47.155.867.943	-	-	-	-	33.741.307.754	-	33.741.307.754	-	-	-	-	11.985.456.367	72		72		
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	170.194.294.777	6.354.966.000	156.113.328.777	7.726.000.000	-	-	-	135.471.445.094	1.912.179.000	130.694.377.858	2.864.888.236	-	2.864.888.236	-	12.702.497.899	80	30	84	37	
11	Sở Ngoại vụ	9.652.000.000	-	9.652.000.000	-	-	-	-	5.736.865.418	-	5.736.865.418	-	-	-	-	78.000.000	59		59		
12	Sở Nội vụ	53.145.687.000	9.257.187.000	42.128.500.000	1.760.000.000	-	-	-	30.612.038.014	770.931.000	29.841.107.014	-	-	-	-	3.775.525.677	58	8	71	-	
13	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	659.062.951.525	410.255.719.570	246.184.231.955	2.623.000.000	-	-	-	432.221.159.516	201.941.092.302	229.007.136.361	1.272.930.853	-	1.272.930.853	-	161.103.891.460	66	49	93	49	
14	Sở Tài chính	16.702.292.810	-	16.702.292.810	-	-	-	-	14.885.780.053	-	14.885.780.053	-	-	-	-	287.677.093	89		89		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	598.441.610.617	565.709.229.000	32.732.381.617	-	-	-	-	144.609.032.884	125.828.058.000	18.780.974.884	-	-	-	-	254.881.034.139	24	22	57		
16	Sở Thông tin và truyền thông	53.380.626.196	1.366.000.000	48.908.626.196	3.106.000.000	-	-	-	48.465.271.748	698.050.000	45.103.795.689	2.663.426.059	-	2.663.426.059	-	1.391.457.705	91	51	92	86	
17	Sở Tư pháp	15.512.000.000	-	15.432.000.000	80.000.000	-	-	-	13.802.406.098	-	13.722.406.098	80.000.000	-	80.000.000	-	-	89		89	100	
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	168.634.792.220	3.376.550.000	160.380.242.220	4.878.000.000	-	-	-	142.830.039.880	1.187.785.000	138.410.547.860	3.231.707.020	-	3.231.707.020	-	17.282.331.824	85	35	86	66	
19	Sở Xây dựng	17.121.427.000	2.221.427.000	14.900.000.000	-	-	-	-	15.329.402.756	2.221.427.000	13.107.975.756	-	-	-	-	419.860.616	90	100	88		
20	Sở Y tế	1.056.369.563.493	7.511.000.000	1.010.667.563.493	38.191.000.000	37.800.000.000	-	-	811.881.363.873	2.276.065.000	809.596.498.873	8.800.000	-	8.800.000	-	88.474.749.361	77	30	80	0	
21	Thanh tra tỉnh	13.472.377.000	-	13.472.377.000	-	-	-	-	12.991.926.030	-	12.991.926.030	-	-	-	-	355.000.000	96		96		
22	Tỉnh đoàn thanh niên	18.608.380.799	-	18.608.380.799	-	-	-	-	14.707.379.696	-	14.707.379.696	-	-	-	-	1.996.548.248	79		79		
23	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	39.540.600.000	-	34.460.600.000	5.080.000.000	-	-	-	29.845.078.000	-	28.368.732.000	1.476.346.000	-	1.476.346.000	-	9.196.750.000	75		82	29	
24	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đăk Lăk	24.611.212.296	-	21.711.212.296	2.900.000.000	-	-	-	17.408.214.296	-	17.408.214.296	-	-	-	-	6.017.000.000	71		80	-	
25	Trường Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật	20.565.200.000	-	20.565.200.000	-	-	-	-	20.169.637.785	-	20.169.637.785	-	-	-	-	292.770.019	98		98		
26	Trường Cao đẳng Y tế	11.198.600.000	-	10.596.600.000	602.000.000	-	-	-	8.980.866.013	-	8.980.866.013	-	-	-	-	857.733.987	80		85	-	
27	Trường Chính trị tỉnh	12.909.565.000	-	12.909.565.000	-	-	-	-	12.569.787.000	-	12.569.787.000	-	-	-	-	-	97		97		
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	5.898.801.461	-	5.658.801.461	240.000.000	-	-	-	5.120.526.823	-	4.987.528.823	132.998.000	-	132.998.000	-	156.723.300	87		88	55	
29	Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh	16.306.000.000	-	16.306.000.000	-	-	-	-	15.034.571.197	-	15.034.571.197	-	-	-	-	-	92		92		
30	Văn phòng UBND tỉnh	46.043.500.000	-	45.933.500.000	110.000.000	-	-	-	31.556.054.053	-	31.446.054.053	110.000.000	-	110.000.000	-	13.072.881.700	69		68	100	
D	CÁC ĐOÀN, HỘI	56.323.188.461	-	52.336.188.461	3.987.000.000	-	-	-	47.120.232.502	-	46.580.737.072	539.495.430	-	539.495.430	-	5.882.206.538	84		89	14	
1	Đoàn Luật sư tỉnh	281.000.000	-	281.000.000	-	-	-	-	230.132.500	-	230.132.500	-	-	-	-	-	82		82		

2	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	511.076.000	-	511.076.000	-	-	-	-	478.164.919	-	478.164.919	-	-	-	-	-	94	94		
3	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	265.000.000	-	265.000.000	-	-	-	-	264.659.186	-	264.659.186	-	-	-	-	-	100	100		
4	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	462.193.000	-	462.193.000	-	-	-	-	457.524.164	-	457.524.164	-	-	-	-	-	99	99		
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	462.000.000	-	462.000.000	-	-	-	-	454.911.585	-	454.911.585	-	-	-	-	-	98	98		
6	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường	392.000.000	-	392.000.000	-	-	-	-	392.000.000	-	392.000.000	-	-	-	-	-	100	100		
7	Hội Chữ thập đỏ	3.555.043.060	-	3.555.043.060	-	-	-	-	3.286.392.348	-	3.286.392.348	-	-	-	266.547.209	-	92	92		
8	Hội Công chứng viên	22.400.000	-	22.400.000	-	-	-	-	16.945.000	-	16.945.000	-	-	-	-	-	76	76		
9	Hội Cựu chiến binh	3.779.000.000	-	3.729.000.000	50.000.000	-	-	-	3.762.000.000	-	3.712.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-	17.000.000	100	100	100	
10	Hội Cựu giáo chức	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	46.840.000	-	46.840.000	-	-	-	-	-	94	94		
11	Hội Cựu thanh niên xung phong	735.770.000	-	735.770.000	-	-	-	-	467.000.000	-	467.000.000	-	-	-	268.770.000	-	63	63		
12	Hội Đông y	1.144.000.000	-	1.144.000.000	-	-	-	-	1.061.346.000	-	1.061.346.000	-	-	-	-	-	93	93		
13	Hội Dưỡng sinh tâm thể	15.000.000	-	15.000.000	-	-	-	-	15.000.000	-	15.000.000	-	-	-	-	-	100	100		
14	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	362.000.000	-	362.000.000	-	-	-	-	362.000.000	-	362.000.000	-	-	-	-	-	100	100		
15	Hội Hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	15.106.000	-	15.106.000	-	-	-	-	-	30	30		
16	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	456.805.000	-	456.805.000	-	-	-	-	398.828.357	-	398.828.357	-	-	-	-	-	87	87		
17	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản	70.000.000	-	70.000.000	-	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000	-	-	-	-	-	100	100		
18	Hội Kế hoạch hóa gia đình	244.000.000	-	244.000.000	-	-	-	-	244.000.000	-	244.000.000	-	-	-	-	-	100	100		
19	Hội Khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp tỉnh	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
20	Hội Khuyến học	423.006.000	-	423.006.000	-	-	-	-	423.006.000	-	423.006.000	-	-	-	-	-	100	100		
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	9.993.000.275	-	6.336.000.275	3.657.000.000	-	-	-	5.875.727.836	-	5.642.612.406	233.115.430	-	233.115.430	-	3.747.003.997	59	89	6	
22	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài	414.320.000	-	414.320.000	-	-	-	-	414.320.000	-	414.320.000	-	-	-	-	-	100	100		
23	Hội Luật gia tỉnh	514.000.000	-	514.000.000	-	-	-	-	514.000.000	-	514.000.000	-	-	-	-	-	100	100		
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	926.000.000	-	926.000.000	-	-	-	-	925.893.500	-	925.893.500	-	-	-	-	-	100	100		
25	Hội Người cao tuổi	712.808.000	-	712.808.000	-	-	-	-	712.697.000	-	712.697.000	-	-	-	-	-	100	100		
26	Hội Người mù	554.680.000	-	554.680.000	-	-	-	-	552.080.218	-	552.080.218	-	-	-	-	-	100	100		
27	Hội Người tù yêu nước	458.000.000	-	458.000.000	-	-	-	-	458.000.000	-	458.000.000	-	-	-	-	-	100	100		
28	Hội Nhà báo	3.247.000.000	-	3.247.000.000	-	-	-	-	2.759.885.000	-	2.759.885.000	-	-	-	-	-	85	85		
29	Hội Nông dân	9.513.491.106	-	9.463.491.106	50.000.000	-	-	-	8.400.102.520	-	8.354.602.520	45.500.000	-	45.500.000	-	1.015.947.466	88	88	91	
30	Hội Văn học nghệ thuật	3.361.768.630	-	3.361.768.630	-	-	-	-	2.822.919.403	-	2.822.919.403	-	-	-	467.804.727	-	84	84		
31	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	3.484.167.390	-	3.484.167.390	-	-	-	-	3.428.715.130	-	3.428.715.130	-	-	-	5.133.139	-	98	98		

32	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	2.014.000.000	-	2.014.000.000	-	-	-	-	1.854.708.000	-	1.854.708.000	-	-	-	-	94.000.000	92		92		
33	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	7.389.660.000	-	7.159.660.000	230.000.000	-	-	-	5.587.116.236	-	5.376.236.236	210.880.000	-	210.880.000	-	-	76		75	92	
34	Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh	430.000.000	-	430.000.000	-	-	-	-	368.211.600	-	368.211.600	-	-	-	-	-	86		86		
E	HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY	144.354.415.946	3.932.511.000	140.421.904.946	-	-	-	-	140.121.415.834	3.627.669.000	136.493.746.834	-	-	-	-	79.732.000	97	92	97		
1	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	6.513.000.000	-	6.513.000.000	-	-	-	-	6.474.085.000	-	6.474.085.000	-	-	-	-	-	99		99		
2	Công ty TNHH chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk	1.647.000.000	-	1.647.000.000	-	-	-	-	1.541.800.000	-	1.541.800.000	-	-	-	-	-	94		94		
3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing	3.091.000.000	-	3.091.000.000	-	-	-	-	2.909.344.000	-	2.909.344.000	-	-	-	-	-	94		94		
4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wâm	2.704.000.000	-	2.704.000.000	-	-	-	-	2.633.779.000	-	2.633.779.000	-	-	-	-	-	97		97		
5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá	8.736.000.000	-	8.736.000.000	-	-	-	-	7.795.890.000	-	7.795.890.000	-	-	-	-	-	89		89		
6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo	1.548.000.000	-	1.548.000.000	-	-	-	-	1.079.894.000	-	1.079.894.000	-	-	-	-	-	70		70		
7	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	3.421.000.000	-	3.421.000.000	-	-	-	-	3.382.784.000	-	3.382.784.000	-	-	-	-	-	99		99		
8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	4.985.000.000	-	4.985.000.000	-	-	-	-	4.716.969.000	-	4.716.969.000	-	-	-	-	-	95		95		
9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	4.885.000.000	-	4.885.000.000	-	-	-	-	4.783.323.000	-	4.783.323.000	-	-	-	-	-	98		98		
10	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk	2.953.000.000	-	2.953.000.000	-	-	-	-	2.941.074.000	-	2.941.074.000	-	-	-	-	-	100		100		
11	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk	8.021.000.000	3.683.000.000	4.338.000.000	-	-	-	-	7.772.413.000	3.627.669.000	4.144.744.000	-	-	-	-	-	97	98	96		
12	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mần	3.857.000.000	-	3.857.000.000	-	-	-	-	2.436.255.000	-	2.436.255.000	-	-	-	-	-	63		63		
13	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	91.913.683.946	169.779.000	91.743.904.946	-	-	-	-	91.653.805.834	-	91.653.805.834	-	-	-	-	-	100	-	100		
14	Công ty phát triển hạ tầng KCN Hòa Phú	79.732.000	79.732.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79.732.000	-	-	-		
F	MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC	1.049.306.640.267	350.000.000.000	694.821.640.267	4.485.000.000	-	-	-	1.005.157.452.888	311.000.000.000	692.128.125.398	2.029.327.490	-	2.029.327.490	-	2.455.672.510	96	89	100	45	
1	Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	2.402.000.000	-	2.402.000.000	-	-	-	-	2.250.605.827	-	2.250.605.827	-	-	-	-	-	94		94		
2	Ban Chỉ đạo 389 Đắk Lắk (Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk)	474.000.000	-	474.000.000	-	-	-	-	329.076.108	-	329.076.108	-	-	-	-	-	69		69		
3	Vốn ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Lắk	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	-	-	-	-	100		100		
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	654.012.137.767	-	654.012.137.767	-	-	-	-	653.920.937.767	-	653.920.937.767	-	-	-	-	-	100		100		
5	Văn phòng điều phối	5.120.098.500	-	635.098.500	4.485.000.000	-	-	-	2.522.089.186	-	492.761.696	2.029.327.490	-	2.029.327.490	-	2.455.672.510	49		78	45	

	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới																				
6	Bổ sung vốn Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đắk Lắk	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100		
7	Bổ sung vốn Quỹ đầu tư phát triển Nhà - Đất	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	211.000.000.000	211.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	84	84		
8	Hỗ trợ các đơn vị khác	12.298.404.000	-	12.298.404.000	-	-	-	10.134.744.000	-	10.134.744.000	-	-	-	-	-	-	-	82		82	
	Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh Đắk Lắk	1.200.000	-	1.200.000	-	-	-	1.200.000	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Ban Liên lạc quân dân chính đảng Đắk Lắk - Đắk Nông	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Ban liên lạc truyền thống tiểu đoàn đặc công 401	70.000.000	-	70.000.000	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 8	13.500.000	-	13.500.000	-	-	-	13.500.000	-	13.500.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp phát triển nông thôn	1.025.107.000	-	1.025.107.000	-	-	-	448.197.000	-	448.197.000	-	-	-	-	-	-	-	44		44	
	BHXX Ea Súp (Công ty cao su Phước Hòa)	665.080.000	-	665.080.000	-	-	-	665.080.000	-	665.080.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	BHXX Krông Pắc (Công ty CP KD Green Farm)	1.336.396.000	-	1.336.396.000	-	-	-	1.336.396.000	-	1.336.396.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	BHXX Krông Pắc (Công ty TNHH HTV LN Phước An)	102.258.000	-	102.258.000	-	-	-	102.258.000	-	102.258.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Chi cục kiểm lâm vùng IV	13.200.000	-	13.200.000	-	-	-	13.200.000	-	13.200.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Chi cục Quản lý đường bộ III.5	4.500.000	-	4.500.000	-	-	-	4.500.000	-	4.500.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Cơ quan thường trú khu vực Tây nguyên	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Công đoàn ngành Công thương	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Công đoàn ngành giáo dục tỉnh Đắk Lắk	600.000	-	600.000	-	-	-	600.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Công đoàn ngành giao thông vận tải	600.000	-	600.000	-	-	-	600.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Công đoàn ngành Y tế	600.000	-	600.000	-	-	-	600.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk	20.700.000	-	20.700.000	-	-	-	20.700.000	-	20.700.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk	25.800.000	-	25.800.000	-	-	-	25.800.000	-	25.800.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
	Đài Khí tượng Thủy văn	11.700.000	-	11.700.000	-	-	-	11.700.000	-	11.700.000	-	-	-	-	-	-	-	100		100	

	Văn phòng Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk	137.490.000	-	137.490.000	-	-	-	-	137.490.000	-	137.490.000	-	-	-	-	-	100	100		
	Văn phòng Cục thuế tỉnh - Cục thuế tỉnh Đắk Lắk	2.240.500.000	-	2.240.500.000	-	-	-	-	2.163.750.000	-	2.163.750.000	-	-	-	-	-	97	97		
	Văn phòng Thị hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk	10.200.000	-	10.200.000	-	-	-	-	10.200.000	-	10.200.000	-	-	-	-	-	100	100		
	Văn phòng thường trực tại Nam Trung Bộ và Tây nguyên	1.800.000	-	1.800.000	-	-	-	-	1.800.000	-	1.800.000	-	-	-	-	-	100	100		
	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh	22.500.000	-	22.500.000	-	-	-	-	22.500.000	-	22.500.000	-	-	-	-	-	100	100		
	Văn phòng Ủy ban dân tộc	4.800.000	-	4.800.000	-	-	-	-	4.800.000	-	4.800.000	-	-	-	-	-	100	100		
	Văn phòng Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây nguyên	29.100.000	-	29.100.000	-	-	-	-	29.100.000	-	29.100.000	-	-	-	-	-	100	100		
	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk	27.600.000	-	27.600.000	-	-	-	-	27.600.000	-	27.600.000	-	-	-	-	-	100	100		
	Viện khoa học xã hội vùng Tây nguyên	9.300.000	-	9.300.000	-	-	-	-	9.300.000	-	9.300.000	-	-	-	-	-	100	100		
	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây nguyên	41.100.000	-	41.100.000	-	-	-	-	41.100.000	-	41.100.000	-	-	-	-	-	100	100		
	Vườn Quốc gia Yok Đôn	68.700.000	-	68.700.000	-	-	-	-	68.700.000	-	68.700.000	-	-	-	-	-	100	100		
	Các đơn vị khác (Ban liên lạc Truyền thống Trung đoàn 25)	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	100	100		
	Các đơn vị khác (Ban liên lạc truyền thống Trung đoàn 754 (715))	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Các đơn vị khác (Tập chỉ Đa cam Việt Nam)	15.000.000	-	15.000.000	-	-	-	-	15.000.000	-	15.000.000	-	-	-	-	-	100	100		
G	CÁC CHỦ ĐẦU TƯ KHÁC	3.587.621.207.000	3.587.621.207.000	-	-	-	-	-	1.573.000.473.000	1.573.000.473.000	-	-	-	-	-	596.426.859.000	44	44		
1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	594.124.427.000	594.124.427.000	-	-	-	-	-	213.358.668.000	213.358.668.000	-	-	-	-	-	132.572.489.000	36	36		
2	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	1.555.369.966.000	1.555.369.966.000	-	-	-	-	-	395.504.384.000	395.504.384.000	-	-	-	-	-	313.183.792.000	25	25		
3	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	21.623.618.000	21.623.618.000	-	-	-	-	-	19.007.244.000	19.007.244.000	-	-	-	-	-	909.297.000	88	88		
4	Ban QLDA ĐTXD Huyện Cư Kuin	34.314.679.000	34.314.679.000	-	-	-	-	-	23.857.812.000	23.857.812.000	-	-	-	-	-	6.296.141.000	70	70		
5	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'Gar	107.775.010.000	107.775.010.000	-	-	-	-	-	77.666.082.000	77.666.082.000	-	-	-	-	-	28.350.821.000	72	72		
6	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	14.991.304.000	14.991.304.000	-	-	-	-	-	9.978.573.000	9.978.573.000	-	-	-	-	-	1.002.573.000	67	67		
7	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	36.367.086.000	36.367.086.000	-	-	-	-	-	17.626.689.000	17.626.689.000	-	-	-	-	-	11.566.000	48	48		
8	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	55.308.723.000	55.308.723.000	-	-	-	-	-	32.709.473.000	32.709.473.000	-	-	-	-	-	3.935.885.000	59	59		
9	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	20.199.989.000	20.199.989.000	-	-	-	-	-	15.518.873.000	15.518.873.000	-	-	-	-	-	885.426.000	77	77		

10	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	18.549.245.000	18.549.245.000	-	-	-	-	-	10.137.564.000	10.137.564.000	-	-	-	-	-	643.995.000	55	55			
11	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	26.434.575.000	26.434.575.000	-	-	-	-	-	15.056.350.000	15.056.350.000	-	-	-	-	-	5.228.665.000	57	57			
12	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	20.775.668.000	20.775.668.000	-	-	-	-	-	11.269.413.000	11.269.413.000	-	-	-	-	-	1.077.079.000	54	54			
13	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	35.141.715.000	35.141.715.000	-	-	-	-	-	22.081.408.000	22.081.408.000	-	-	-	-	-	6.196.937.000	63	63			
14	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	67.948.655.000	67.948.655.000	-	-	-	-	-	22.813.168.000	22.813.168.000	-	-	-	-	-	11.292.719.000	34	34			
15	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	22.051.770.000	22.051.770.000	-	-	-	-	-	15.934.253.000	15.934.253.000	-	-	-	-	-	1.857.889.000	72	72			
16	Ban QLDA ĐTXD Thị xã Buôn Hồ	14.800.000.000	14.800.000.000	-	-	-	-	-	9.063.110.000	9.063.110.000	-	-	-	-	-	-	61	61			
17	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	928.657.448.000	928.657.448.000	-	-	-	-	-	650.034.324.000	650.034.324.000	-	-	-	-	-	81.746.099.000	70	70			
18	Chi cục Thủy sản	4.994.599.000	4.994.599.000	-	-	-	-	-	3.440.355.000	3.440.355.000	-	-	-	-	-	985.486.000	69	69			
19	Trung tâm Bảo tồn Voi, cứu hộ động vật và quản lý bảo vệ rừng	7.942.730.000	7.942.730.000	-	-	-	-	-	7.942.730.000	7.942.730.000	-	-	-	-	-	-	100	100			
20	Trường PTTH DTNT Nơ Trang Long	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000.000	-	-			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-	-	-	-	-	-	-	2.766.696.574	-	-	-	-	-	2.766.696.574	-	-	-	-	-	-
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.440.000.000	-	-	-	-	-	1.440.000.000	2.940.000.000	-	-	-	-	-	2.940.000.000	-	204	-	-	-	204
IV	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	142.109.000.000	-	-	-	-	-	142.109.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.925.800.000.000	-	-	-	-	-	6.925.800.000.000	8.774.594.818.612	-	-	-	-	-	8.774.594.818.612	-	127	-	-	-	127
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.517.468.997.430	-	-	-	-	-
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	-	230.856.690.253	-	-	-	-	-	230.856.690.253	-	-	-	-	-	-

Phụ lục VII (Biểu mẫu số 58)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN											So sánh (%)			
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
							Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó								
												Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
	TỔNG SỐ	9.540.952	901.600	8.455.653	183.699	14.423.079	1.463.685	-	-	8.564.569	-	-	264.475	211.439	53.036	4.019.669	110.681	151	162	101
1	Tp. Buôn Ma Thuột	1.714.265	640.000	1.050.131	24.134	2.908.317	549.930			1.025.458			8.566	7.923	644	1.323.621	742	170	86	98
2	Huyện Ea H'Leo	588.828	16.000	560.193	12.635	871.824	35.725			554.801			38.025	35.585	2.440	226.423	16.849	148	223	99
3	Huyện Ea Súp	523.354	4.000	508.628	10.726	939.500	57.140			556.744			18.369	6.237	12.132	295.440	11.808	180	1.428	109
4	Huyện Krông Năng	610.473	9.600	588.462	12.411	930.378	120.367			570.795			14.784	10.620	4.164	210.458	13.973	152	1.254	97
5	Thị Xã Buôn Hồ	479.837	28.800	441.185	9.852	562.496	48.668			449.778			21.311	19.802	1.509	39.428	3.311	117	169	102
6	Huyện Buôn Đôn	436.079	9.600	417.829	8.650	636.251	50.392			433.880			10.132	7.410	2.722	136.914	4.933	146	525	104

7	Huyện Cư M'gar	724.287	16.000	692.674	15.613	1.131.096	119.028			690.080			29.465	24.815	4.650	292.417	107	156	744	100
8	Huyện Ea Kar	693.730	49.600	630.290	13.840	911.569	32.965			686.413			32.394	27.929	4.465	156.699	3.098	131	66	109
9	Huyện M'Đrắk	491.479	12.000	470.001	9.478	806.571	54.598			468.216			9.466	5.716	3.750	273.824	468	164	455	100
10	Huyện Krông Păk	933.695	40.000	874.370	19.325	1.240.816	119.067			866.688			5.963	3.500	2.463	240.683	8.415	133	298	99
11	Huyện Krông Ana	464.810	16.800	438.726	9.284	684.868	64.857			429.455			15.648	13.690	1.958	162.330	12.577	147	386	98
12	Huyện Krông Bông	588.224	7.200	569.377	11.647	829.690	51.603			575.599			11.539	8.658	2.881	176.784	14.165	141	717	101
13	Huyện Lắk	450.041	4.000	436.888	9.153	690.643	50.480			455.306			6.314	2.800	3.514	170.343	8.200	153	1.262	104
14	Huyện Cư Kuin	500.364	32.000	458.204	10.160	737.871	62.813			476.486			27.723	25.374	2.349	167.233	3.616	147	196	104
15	Huyện Krông Búk	341.486	16.000	318.695	6.791	541.188	46.053			324.871			14.775	11.380	3.395	147.071	8.419	158	288	102

Phụ lục VIII (Biểu mẫu số 59)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTM, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTM, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	TỔNG SỐ	6.925.800	5.844.779	1.081.021	-	1.081.021			-	8.774.595	5.844.779	2.929.816	-	2.929.816			-	127	100	271		271	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	141.563	57.802	83.761		83.761				206.822	57.802	149.020		149.020				146	100	178		178	
2	Huyện Ea H'Leo	513.948	459.665	54.283		54.283				629.193	459.665	169.528		169.528				122	100	312		312	
3	Huyện Ea Súp	489.724	410.648	79.076		79.076				748.951	410.648	338.303		338.303				153	100	428		428	
4	Huyện Krông Năng	553.759	462.232	91.527		91.527				670.457	462.232	208.225		208.225				121	100	228		228	
5	Thị Xã Buôn Hồ	395.123	348.534	46.589		46.589				467.090	348.534	118.556		118.556				118	100	254		254	
6	Huyện Buôn Đôn	392.808	321.474	71.334		71.334				497.874	321.474	176.400		176.400				127	100	247		247	
7	Huyện Cư M'gar	600.182	532.509	67.673		67.673				703.484	532.509	170.975		170.975				117	100	253		253	

8	Huyện Ea Kar	541.835	465.651	76.184		76.184				710.950	465.651	245.299		245.299				131	100	322		322
9	Huyện M'Đrăk	410.022	331.244	78.778		78.778				585.313	331.244	254.069		254.069				143	100	323		323
10	Huyện Krông Păk	802.817	705.547	97.270		97.270				905.095	705.547	199.548		199.548				113	100	205		205
11	Huyện Krông Ana	405.723	338.856	66.867		66.867				476.558	338.856	137.702		137.702				117	100	206		206
12	Huyện Krông Bông	538.725	435.732	102.993		102.993				693.271	435.732	257.539		257.539				129	100	250		250
13	Huyện Lắk	428.786	358.501	70.285		70.285				589.923	358.501	231.422		231.422				138	100	329		329
14	Huyện Cư Kuin	421.549	373.694	47.855		47.855				509.804	373.694	136.110		136.110				121	100	284		284
15	Huyện Krông Búk	289.236	242.690	46.546		46.546				379.810	242.690	137.120		137.120				131	100	295		295

Phụ lục IX (Biểu mẫu số 61)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN											QUYẾT TOÁN											So sánh (%)				
		TỔNG	Trong đó:		Trong đó									TỔNG CỘNG	Trong đó										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	CT MTQG nông thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững			CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	CT MTQG nông thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững			CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi					
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên
	TỔNG SỐ	1.056.670.000.000	773.465.000.000	283.205.000.000	270.710.000.000	225.840.000.000	44.870.000.000	235.146.000.000	166.460.000.000	68.686.000.000	550.814.000.000	381.165.000.000	169.649.000.000	281.162.379.591	211.438.525.000	69.723.854.591	232.095.110.096	200.937.199.000	31.157.911.096	21.168.651.223	8.025.213.000	13.143.438.223	27.898.618.272	2.476.113.000	25.422.505.272	26,6	27,3	24,6
1	Cấp tỉnh	108.539.000.000	63.500.000.000	45.039.000.000	17.380.000.000	-	17.380.000.000	13.869.000.000	-	13.869.000.000	77.290.000.000	63.500.000.000	13.790.000.000	16.687.515.588	-	16.687.515.588	10.285.254.922	-	10.285.254.922	3.889.572.736	-	3.889.572.736	2.512.687.930	-	2.512.687.930	15,4	-	37,1
1	Ban dân tộc	4.291.000.000	-	4.291.000.000	-	-	-	-	-	-	4.291.000.000	4.291.000.000	896.268.500	-	896.268.500	-	-	-	-	-	-	-	896.268.500	896.268.500	20,9	-	20,9	
2	Bộ chỉ huy Bộ đội tiền phong tỉnh	130.000.000	-	130.000.000	-	-	-	-	-	-	130.000.000	130.000.000	130.000.000	-	130.000.000	-	-	-	-	-	-	130.000.000	130.000.000	130.000.000	100,0	-	100,0	
3	Bộ chỉ huy Đoàn sự binh	660.000.000	-	660.000.000	-	-	-	-	-	-	660.000.000	660.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Công an tỉnh	680.000.000	-	680.000.000	-	-	-	-	-	-	680.000.000	680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đài Phát thanh và Truyền hình	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	
6	Hội Cựu Chiến binh	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	
7	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.657.000.000	-	3.657.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-	3.557.000.000	3.557.000.000	233.115.430	-	233.115.430	100.000.000	-	-	-	-	-	-	133.115.430	133.115.430	6,4	-	6,4	

8	Hội Nông dân	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000		50.000.000	-			-		45.500.000	-	45.500.000	45.500.000		45.500.000	-			-			91,0	91,0		
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	230.000.000	-	230.000.000	230.000.000		230.000.000	-			-		210.880.000	-	210.880.000	210.880.000		210.880.000	-			-			91,7	91,7		
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	26.500.000.000	25.700.000.000	800.000.000	200.000.000		200.000.000	-		26.300.000.000	25.700.000.000	600.000.000	800.000.000	-	800.000.000	200.000.000		200.000.000	-			600.000.000		600.000.000	3,0	100,0		
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	260.000.000	-	260.000.000	260.000.000		260.000.000	-					201.328.000	-	201.328.000	201.328.000		201.328.000	-			-			77,4	77,4		
12	Sở Lao động Thương binh và xã hội	7.726.000.000	-	7.726.000.000	2.160.000.000		2.160.000.000	4.606.000.000		4.606.000.000	960.000.000	960.000.000	2.864.888.236	-	2.864.888.236	265.861.000		265.861.000	1.972.723.236		1.972.723.236	626.304.000		626.304.000	37,1	37,1		
13	Sở Nội vụ	1.760.000.000	-	1.760.000.000	800.000.000		800.000.000	-			960.000.000	960.000.000	-	-	-	-		-	-		-			-	-			
14	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2.623.000.000	-	2.623.000.000	2.298.000.000		2.298.000.000	325.000.000		325.000.000	-		1.272.930.853	-	1.272.930.853	1.017.930.853		1.017.930.853	255.000.000		255.000.000	-			48,5	48,5		
15	Sở Tư pháp	80.000.000	-	80.000.000	80.000.000		80.000.000	-					80.000.000	-	80.000.000	80.000.000		80.000.000	-			-			100,0	100,0		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	3.106.000.000	-	3.106.000.000	2.750.000.000		2.750.000.000	236.000.000		236.000.000	120.000.000	120.000.000	2.663.426.059	-	2.663.426.059	2.359.722.559		2.359.722.559	183.703.500		183.703.500	120.000.000		120.000.000	85,8	85,8		
17	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	4.878.000.000	-	4.878.000.000	3.377.000.000		3.377.000.000	-		1.501.000.000	1.501.000.000	3.231.707.020	-	3.231.707.020	3.231.707.020		3.231.707.020	-			-			66,3	66,3			
18	Sở Y tế	38.191.000.000	37.800.000.000	391.000.000	-		60.000.000		60.000.000	38.131.000.000	37.800.000.000	331.000.000	8.800.000	-	8.800.000	-		1.800.000		1.800.000	7.000.000		7.000.000	0,0	2,3			
19	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	5.080.000.000	-	5.080.000.000	-		5.080.000.000		5.080.000.000	-		1.476.346.000	-	1.476.346.000	-			1.476.346.000		1.476.346.000	-				29,1	29,1		
20	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	2.900.000.000	-	2.900.000.000	-		2.900.000.000		2.900.000.000	-		-	-	-	-			-		-					-	-		
21	Trường Cao đẳng Y tế	602.000.000	-	602.000.000	-		602.000.000		602.000.000	-		-	-	-	-			-		-					-	-		
22	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	240.000.000	-	240.000.000	180.000.000		180.000.000	60.000.000		60.000.000	-		132.998.000	-	132.998.000	132.998.000		132.998.000	-			-			55,4	55,4		
23	Văn phòng Tỉnh ủy	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000		150.000.000	-					150.000.000	-	150.000.000	150.000.000		150.000.000	-			-			100,0	100,0		
24	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	4.485.000.000	-	4.485.000.000	4.485.000.000		4.485.000.000	-		-			2.029.327.490	-	2.029.327.490	2.029.327.490		2.029.327.490	-			-			45,2	45,2		
25	Văn phòng UBND tỉnh	110.000.000	-	110.000.000	110.000.000		110.000.000	-					110.000.000	-	110.000.000	110.000.000		110.000.000	-			-			100,0	100,0		
II																												
	Huyện, thị xã, thành phố	948.131.000.000	709.965.000.000	238.166.000.000	253.330.000.000	225.840.000.000	27.490.000.000	221.277.000.000	166.460.000.000	54.817.000.000	473.524.000.000	317.665.000.000	155.859.000.000	264.474.864.003	211.438.525.000	53.036.339.003	221.809.855.174	200.937.199.000	20.872.656.174	17.279.078.487	8.025.213.000	9.253.865.487	25.385.930.342	2.476.113.000	22.909.817.342	27,9	29,8	22,3
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	18.532.000.000	9.619.000.000	8.913.000.000	10.442.000.000	9.619.000.000	823.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	5.090.000.000	-	5.090.000.000	8.566.374.000	7.922.865.000	643.509.000	8.393.579.000	7.922.865.000	470.714.000	172.795.000	-	172.795.000	-	-	-	46,2	7,2	
2	Huyện Ea H'Leo	73.459.000.000	60.155.000.000	13.304.000.000	42.791.000.000	41.455.000.000	1.336.000.000	3.520.000.000	-	3.520.000.000	27.148.000.000	18.700.000.000	8.448.000.000	38.025.295.000	35.585.372.000	2.439.923.000	36.333.946.000	35.585.372.000	748.574.000	70.000.000	-	70.000.000	1.621.349.000	-	1.621.349.000	51,8	59,2	18,3
3	Huyện Ea Súp	161.949.000.000	137.427.000.000	24.522.000.000	4.413.000.000	2.347.000.000	2.066.000.000	89.680.000.000	83.000.000.000	6.680.000.000	67.856.000.000	52.080.000.000	15.776.000.000	18.368.800.490	6.236.612.000	12.132.188.490	3.307.580.000	2.347.000.000	960.580.000	7.505.074.690	3.889.612.000	3.615.462.690	7.556.145.800	-	7.556.145.800	11,3	4,5	49,5
4	Huyện Krông Năng	63.487.000.000	43.720.000.000	19.767.000.000	12.350.000.000	10.620.000.000	1.730.000.000	3.980.000.000	-	3.980.000.000	47.157.000.000	33.100.000.000	14.057.000.000	14.784.176.200	10.620.000.000	4.164.176.200	11.795.573.000	10.620.000.000	1.175.573.000	359.245.200	-	359.245.200	2.629.358.000	-	2.629.358.000	23,3	24,3	21,1

5	Thị trấn Hồ	30.097.000.000	23.954.000.000	6.143.000.000	20.767.000.000	19.654.000.000	1.113.000.000	3.330.000.000	-	3.330.000.000	6.000.000.000	4.300.000.000	1.700.000.000	21.311.459.094	19.802.474.000	1.508.985.094	20.693.995.444	19.654.000.000	1.039.995.444	43.107.000	-	43.107.000	574.356.650	148.474.000	425.882.650	70,8	82,7	24,6
6	Huyện Buôn Đôn	41.881.000.000	24.610.000.000	17.271.000.000	9.338.000.000	7.410.000.000	1.928.000.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000	29.093.000.000	17.200.000.000	11.893.000.000	10.132.167.987	7.410.000.000	2.722.167.987	9.216.552.000	7.410.000.000	1.806.552.000	312.615.987	-	312.615.987	603.000.000	-	603.000.000	24,2	30,1	15,8
7	Huyện Cư M'gar	52.841.000.000	42.917.000.000	9.924.000.000	35.024.000.000	30.817.000.000	4.207.000.000	3.758.000.000	-	3.758.000.000	14.059.000.000	12.100.000.000	1.959.000.000	29.464.614.000	24.815.109.000	4.649.505.000	28.120.576.000	24.575.109.000	3.545.467.000	-	-	-	1.344.038.000	240.000.000	1.104.038.000	55,8	57,8	46,9
8	Huyện Ea Kar	85.166.000.000	70.929.000.000	14.237.000.000	34.386.000.000	31.929.000.000	2.457.000.000	4.040.000.000	-	4.040.000.000	46.740.000.000	39.000.000.000	7.740.000.000	32.394.136.692	27.928.731.000	4.465.405.692	30.231.344.000	27.928.731.000	2.302.613.000	452.110.200	-	452.110.200	1.710.682.492	-	1.710.682.492	38,0	39,4	31,4
9	Huyện M'Drăk	116.534.000.000	98.040.000.000	18.494.000.000	2.539.000.000	1.580.000.000	959.000.000	88.769.000.000	83.460.000.000	5.309.000.000	25.226.000.000	13.000.000.000	12.226.000.000	9.465.840.000	5.715.601.000	3.750.239.000	2.205.174.000	1.580.000.000	625.174.000	5.439.786.000	4.135.601.000	1.304.185.000	1.820.880.000	-	1.820.880.000	8,1	5,8	20,3
10	Huyện Krông Păk	36.566.000.000	16.000.000.000	20.566.000.000	5.261.000.000	3.500.000.000	1.761.000.000	3.295.000.000	-	3.295.000.000	28.010.000.000	12.500.000.000	15.510.000.000	5.962.855.720	3.500.000.000	2.462.855.720	4.998.150.000	3.500.000.000	1.498.150.000	613.767.720	-	613.767.720	350.938.000	-	350.938.000	16,3	21,9	12,0
11	Huyện Krông Ana	32.679.000.000	18.129.000.000	14.550.000.000	18.089.000.000	16.429.000.000	1.660.000.000	3.270.000.000	-	3.270.000.000	11.320.000.000	1.700.000.000	9.620.000.000	15.648.262.000	13.689.833.000	1.958.429.000	15.255.631.000	13.689.833.000	1.565.798.000	220.760.000	-	220.760.000	171.871.000	-	171.871.000	47,9	75,5	13,5
12	Huyện Krông Bông	77.861.000.000	55.070.000.000	22.791.000.000	8.170.000.000	6.570.000.000	1.600.000.000	4.160.000.000	-	4.160.000.000	65.531.000.000	48.500.000.000	17.031.000.000	11.538.515.370	8.657.639.000	2.880.876.370	8.028.230.490	6.570.000.000	1.458.230.490	1.147.150.880	-	1.147.150.880	2.363.134.000	2.087.639.000	275.495.000	14,8	15,7	12,6
13	Huyện Lắk	81.944.000.000	53.250.000.000	28.694.000.000	4.150.000.000	2.800.000.000	1.350.000.000	595.000.000	-	595.000.000	77.199.000.000	50.450.000.000	26.749.000.000	6.314.254.000	2.800.000.000	3.514.254.000	3.598.358.000	2.800.000.000	798.358.000	161.280.000	-	161.280.000	2.554.616.000	-	2.554.616.000	7,7	5,3	12,2
14	Huyện Cư M'ga	42.865.000.000	32.465.000.000	10.400.000.000	31.425.000.000	28.665.000.000	2.760.000.000	3.200.000.000	-	3.200.000.000	8.240.000.000	3.800.000.000	4.440.000.000	27.723.194.050	25.374.289.000	2.348.905.050	26.702.593.240	25.374.289.000	1.328.304.240	384.666.810	-	384.666.810	635.934.000	-	635.934.000	64,7	78,2	22,6
15	Huyện Krông Búk	32.270.000.000	23.680.000.000	8.590.000.000	14.185.000.000	12.445.000.000	1.740.000.000	3.230.000.000	-	3.230.000.000	14.855.000.000	11.235.000.000	3.620.000.000	14.774.919.400	11.380.000.000	3.394.919.400	12.928.573.000	11.380.000.000	1.548.573.000	396.719.000	-	396.719.000	1.449.627.400	-	1.449.627.400	45,8	48,1	39,5

Phụ lục X**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN CHI HỖ TRỢ MỘT SỐ NỘI DUNG
LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19
NĂM 2022 NGOÀI CÁC CHẾ ĐỘ, TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC CHI DO
TRUNG ƯƠNG QUY ĐỊNH TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG***(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	12.488.795.000	
A	Chi hỗ trợ tiền ăn cho các đối tượng là F0 điều trị tại cơ sở y tế và F1 cách ly tập trung	12.437.795.000	Mức chi hỗ trợ: 80.000 đồng/người/ngày
I	Cấp tỉnh	10.988.726.000	
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5.593.216.000	
2	Sở Y tế	5.395.510.000	
II	Cấp huyện	1.449.069.000	
1	Huyện Cư M'Gar	273.020.000	
2	Thị xã Buôn Hồ	68.329.000	
3	Huyện Krông Ana	85.330.000	
4	Huyện Ea Súp	41.110.000	
5	Huyện Krông Bông	981.280.000	
B	Chi hỗ trợ cho lái xe nhà xe Phương Trang, thành viên đoàn công tác và tình nguyện viên tham gia hỗ trợ công dân trở về từ vùng dịch	51.000.000	Mức chi hỗ trợ: lái xe 300.000 đồng/người/đợt; thành viên đoàn công tác: 200.000 đồng/người/ngày; tình nguyện viên 130.000 đồng/người/ngày
1	Sở Giao thông Vận tải	21.600.000	
2	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	6.000.000	
3	Tỉnh đoàn Thanh niên	23.400.000	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng